

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK MIL
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST
Ngày 30/7/2020
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL, TỈNH ĐẮK NÔNG

Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hồng Duy.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Phan Sỹ Phác và bà Phạm Thị Hồng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Kim Tuấn - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắc Mil, tỉnh Đắc Nông tham gia phiên tòa:* Bà Lê Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 29, 30 tháng 7 năm 2020, tại Tòa án nhân dân huyện Đắc Mil xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ T số: số 110/2018/TLST-DS, ngày 04 tháng 10 năm 2018, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXX- DS ngày 02 tháng 8 năm 2019; Quyết định ngừng phiên tòa số 6a/2019/QĐST-DS, ngày 28/8/2019; Quyết định tạm đình chỉ số 30a/2019/QĐST-DS, ngày 27/9/2019; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 29a/2019/QĐST-DS, ngày 02/12/2019; Giấy báo phiên tòa số 136/2020/GB-TA, ngày 01/06/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2020/QĐST-DS, ngày 29/6/2020; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà T.

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông N.

Địa chỉ: TDP a, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

- *Bị đơn:* Bà N.

Địa chỉ: Thôn S, xã A, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

- *Người làm chứng:* Bà C.

Địa chỉ: Thôn P, xã S, huyện Đ, tỉnh Đắc Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2018, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn T trình bày :

Ngày 12/01/2017, bà N có thỏa thuận vay của bà T với số tiền 70.000.000 đồng, vay để đáo hạn ngân hàng. Sau khi thỏa thuận bà T đã giao đủ số tiền nêu trên cho bà N đồng thời bà N đã ký xác nhận nợ vào giấy viết tay, thời hạn thanh toán 01 tháng và trả tiền ngay 12/2/2017, lãi suất theo lãi ngân hàng. Đến ngày 09/3/2017, bà N mới thanh toán được 20 triệu đồng, bà N còn nợ lại 50 triệu đồng.

Ngày 09/3/2017, bà N tiếp tục vay của bà T với số tiền 100.000.000 đồng, thời hạn vay là 03 tháng và trả tiền ngay 19/6/2017, vay mục đích mua xe cang đi làm ăn, lãi suất theo lãi của ngân hàng. Sau khi thỏa thuận xong, bà T đã giao đủ số tiền cho bà N và đồng thời bà N đã ký xác nhận nợ vào giấy viết tay.

Trong đơn khởi kiện, bà T yêu cầu tính lãi suất theo pháp luật. Ngày 20/07/2020, bà T nộp đơn yêu cầu tính lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Không yêu cầu tính trong hạn

Bà N cung cấp người có liên quan đến việc vay và trả tiền là bà M, bà H, bà L. Bà T không biết họ tên và địa chỉ cụ thể của bà M, bà H, bà L và những người này không liên quan đến việc giữa bà T và bà N.

Ngày 25/01/2019, bà T có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn là cấm thực hiện hành vi nhất định và Tòa án đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2019 đối với tài sản của bà N là thửa đất số 215, tờ bản đồ số 8, diện tích 589 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 099303 do UBND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 31/3/2017, đất tại: xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông. Tại phiên tòa, bà T đã nộp đơn rút yêu cầu và đề nghị hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2019.

Ngày 28/2/2019, bà T có đơn đề nghị thu thập chứng cứ và giám định chữ ký đối với bà N. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ và ban hành quyết định trưng cầu giám định tại Phòng kỹ thuật hình sự công an tỉnh Đắk Nông. Ngày 18/6/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông đã có kết luận giám định là đúng chữ ký và chữ viết của bà N.

Nay bà T khởi kiện và yêu cầu bà N phải thanh toán số tiền gốc là 150,000,000 đồng và tiền lãi do chậm trả tiền từ ngày 10/3/2017 và ngày 20/6/2017 (theo hai giấy vay tiền) cho đến ngày xét xử (ngày 30/7/2020). Bà N chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với khoản tiền nợ gốc 150,000,000 đồng do chậm trả kể từ ngày từ ngày 31/7/2020 khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

2. Bị đơn bà N: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đã được Tòa án tiến hành tổng đạt trực tiếp và niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt

không có T do gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Tuy nhiên, bà N có mặt và làm việc với Tòa án vào ngày 19/6/2019 và ngày 20/6/2019.

- Tại bản tự khai ngày 19/6/2019, bà N khai: “Thừa nhận có đứng tên vay tiền của bà T với số tiền 150 triệu đồng, trong đó 50 triệu vay dùm cho chị M (không biết địa chỉ), bà T biết và thường xuyên ra lấy tiền lãi 7.500.000 đồng/tháng, số còn lại đưa cho chị H đảo hạn ngân hàng cho ông P. Khi vay tiền, có đưa cho cho bà T một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (không rõ), sau đó bà T có làm đơn kiện bà N, bà M, bà H ra Công an huyện Đắk Mil, qua ba lần hòa giải các bên thống nhất bà N có nghĩa vụ trả cho bà T 95.000.000 đồng và bà N đã trả trước 40 triệu và bà T cho rút giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Bà N trả tiếp cho bà T với số tiền 15.000.000 đồng, 30 triệu đồng trả cho bà T thông qua bà C là chị L (con bà N) trả, trả tiếp 05 triệu đồng, còn lại 07 triệu đồng và xin trả dần nhưng bà T không chịu”.

- Biên bản lấy lời khai ngày 20/6/2019, bà N khai: “Bà N thừa nhận có vay của bà T với số tiền 150.000.000 đồng. Ngày 12/1/2017 vay của bà T với số tiền 50.000.000 đồng; ngày 09/3/2017 vay của bà T với số tiền 100.000.000 đồng.

Số tiền 50.000.000 đồng, bà N đứng vay cho bà M và hàng tháng bà M đóng tiền lãi 7.500.000 đồng/tháng. Số tiền 100.000.000 đồng, bà N vay giúp cho bà H.

Bà T có tố cáo bà N đến Công an huyện Đắk Mil, khi ở bên Công an huyện Đắk Mil bà N và bà T thống nhất là bà N còn nợ bà T số tiền 95.000.000 đồng, bà N trả trước cho bà T số tiền 40.000.000 đồng nên bà N đã rút “Bìa đỏ”. Ngày 10/2/2018, bà N trả cho bà T số tiền 15.000.000 đồng, thông qua bà C, bà N trả cho bà T số tiền 23.000.000 đồng. Chỉ còn nợ bà T số tiền 17.000.000 đồng. Khi trả tiền cho bà T không có giấy tờ gì để chứng minh”.

Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã ban Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ và biên bản làm việc với bà N vào ngày 20/6/2019, về việc cung cấp chứng cứ liên quan đến việc trả nợ cho bà T và cung cấp địa chỉ của bà M, bà H và bà L. Nhưng bà N không cung cấp được chứng cứ và địa chỉ của người liên quan trong vụ án.

Ngày 19/9/2019, Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil đã có Công văn số 2542/CV-TA về việc đề nghị Công an huyện Đắk Mil cung cấp tài liệu, hồ sơ thỏa thuận trả tiền giữa bà T và bà N. Ngày 23/10/2019, Công an huyện Đắk Mil đã có Công văn số 1211/TB-CSĐT phúc đáp: “Giữa bà T và bà N không có văn bản thỏa thuận về việc trả nợ tại Công an huyện Đắk Mil, nên không có hồ sơ, tài liệu về việc trả nợ”.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên tòa kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án xác định những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ quy định của pháp luật. Duy chỉ, bà N không chấp hành theo quy định của pháp luật, cố tình vắng mặt không có T do, bà N đã tự tước quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về quan điểm giải quyết vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà N phải thanh toán 150.000.000 đồng, chịu lãi suất chậm trả, chịu án phí dân sự và chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà N có quyền khởi kiện bà T nếu có đủ chứng cứ chứng minh bà M đã thanh toán cho bà T đối với số tiền 50 triệu đồng theo giấy vay tiền ngày 12/01/2017.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Xét đơn khởi kiện của bà T, các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nhận thấy đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Điều 429 của Bộ luật dân sự quy định thời hiệu để yêu cầu giải quyết tranh chấp về hợp đồng dân sự là 03 năm kể từ ngày quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, thời hạn trả tiền ngày 12/02/2017; Giấy vay tiền ngày 09/3/2017, thời hạn trả tiền ngày 19/6/2017. Ngày 01/10/2018, bà T khởi kiện, nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Bị đơn bà N có đăng ký hộ khẩu thường **tại** thôn S, xã A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý và giải quyết vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đúng thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, bà N đã được tổng đạt trực tiếp và được niêm yết các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án vắng mặt bà N là đúng theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà N vắng mặt, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, cũng như đưa ra quan điểm để phản bác lại yêu cầu của bà T. Theo khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”. Như vậy, bà N phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được và không đưa ra đủ chứng cứ để bảo vệ cho quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[3] Về nội dung: Bà T yêu cầu bà N trả nợ tiền gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng), theo giấy vay tiền ngày 12/01/2017 và ngày 09/3/2017. Hai giấy vay tiền đều có chữ ký của bà N. Hai giấy vay tiền thể hiện tổng số tiền vay là 170.000.000 đồng, bà N đã trả được 20.000.000 đồng (ngày trả 09/3/2017) và còn nợ lại số tiền gốc 150.000.000 đồng.

[3.1] Biên bản tự khai và biên bản lấy lời khai của bà N: Bà N thừa nhận có vay tiền của bà T với số tiền 150.000.000 đồng vào ngày 12/01/2017 và ngày 09/3/2017. Tình tiết nêu trên, các bên đều thừa nhận nên không cần chứng minh, phù hợp với khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự: “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”. Như vậy, giao dịch vay tài sản giữa bà N với bà T có ký xác nhận nợ, có thời hạn thanh toán,

có đầy đủ chữ ký của bà N, đã thể hiện ý chí tự nguyện của các bên trong việc vay tài sản. Giao dịch dân sự về vay tài sản giữa bà N với bà T là có thật.

[3.2] Bà N cam kết đến ngày 12/2/2017 và ngày 19/6/2017 thanh toán tiền cho bà T nhưng bà N không thực hiện đúng cam kết. Khi đến hạn thanh toán nợ, bà N không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho bà T là vi phạm thực hiện nghĩa vụ dân sự và nghĩa vụ trả tiền. Khoản 1 Điều 466 của Bộ Luật dân sự quy định *“Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn....”*.

[3.3] Hội đồng xét xử xét thấy, cần công nhận hợp đồng vay tài sản giữa bà N và bà T theo giấy vay tiền ngày 12/1/2017 và ngày 09/3/2017. Về cơ bản nội dung các bên thỏa thuận là phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng vay tài sản nói riêng và hợp đồng dân sự nói chung. Điều 463 Bộ luật dân sự quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định”*.

[3.4] Ngày 18/6/2019, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Nông đã có kết luận giám định “Chữ ký, chữ viết mang tên N dưới mục người vay tiền, đã nhận đủ tiền trên tài liệu và dưới mục người vay trên tài liệu so với chữ ký, chữ viết của N trên tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký, viết ra”. Như vậy, chữ ký, chữ viết trên giấy vay tiền do bà T cung cấp làm căn cứ khởi kiện là đúng chữ ký, chữ viết của bà N ký nên bà N phải chịu trách nhiệm với nội dung mình đã ký xác nhận.

[3.5] Lãi trong hạn: Bà T không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[3.6] Lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Bà T yêu cầu bà N phải chịu lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 10%/năm, theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Khoản 4 Điều 466 của Bộ Luật dân sự năm 2015 quy định *“Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”*. Yêu cầu của bà T là có cơ sở nên hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận. Cụ thể như sau:

- Giấy vay tiền ngày 09/3/2017, thời hạn trả tiền ngày 19/6/2017. Ngày chậm trả tiền là ngày 20/6/2017. Từ ngày 20/6/2017 đến ngày xét xử (ngày 30/7/2020) là 37 tháng 10 ngày. Tiền lãi: 100.000.000 đồng x 10%/năm x (37 tháng 10 ngày) = 31,111,000 đồng.

- Giấy vay tiền ngày 12/01/2017, thời hạn trả tiền ngày 12/2/2017. Bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 10/3/2017. Từ ngày 10/3/2017 đến ngày xét xử (ngày 30/7/2020) là 41 tháng 20 ngày. Tiền lãi: 50.000.000 đồng x (40 tháng 20 ngày) x 10%/năm = 16,944,000 đồng.

[4] Từ những căn cứ, lập luận nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn khởi kiện của bà T và buộc bà N có nghĩa vụ trả số tiền gốc 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và tiền lãi đến ngày 30/7/2020 là 48,055,000 đồng (bốn tám triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng) cho bà T là có cơ sở. Từ ngày 31/7/2020, bà N phải tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 150,000,000 đồng do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

[5] Tại phiên tòa xét xử, nguyên đơn bà T (đã nộp đơn) xin rút đơn yêu cầu và hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2019, về cấm thực hiện hành vi nhất định đối với thửa đất số 215, tờ bản đồ số 8, diện tích 589 m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 099303 do UBND huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông cấp ngày 31/3/2017, đứng tên N, lô đất tọa lạc xã A, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ, quy định tại điểm a khoản 1 Điều 138 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử xét thấy nên cần chấp nhận.

[6] Trong quá trình giải quyết, bà T chỉ yêu cầu một mình bà N phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền theo giấy vay tiền. Qua xác minh Ban quản T thôn và Ban tư pháp xã A, chồng bà N là ông K đã chết từ năm 2014. Nên yêu cầu của bà T là có cơ sở.

[7] Về án phí dân sự: Yêu cầu của bà T được chấp nhận nên bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, cụ thể như sau: 198,055,000 đồng x 5% = 9,903,000 đồng. Hoàn trả 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí cho bà T, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0003216, ngày 01/10/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

[8] Chi phí tố tụng: Bà T có đơn và đóng tạm ứng chi phí giám định chữ ký, chữ viết với số tiền 4.600.000 đồng. Chi phí thực tế giám định chữ ký hết 4.600.000 đồng. Bà T yêu cầu Trung tâm giám định và có kết quả đúng với yêu cầu của bà T nên không phải chịu chi phí giám định, bị đơn bà N phải chịu chi phí giám định với số tiền 4.600.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bà N phải hoàn trả cho bà T số tiền 4.600.000 đồng là có cơ sở.

[9] Trong giấy vay tiền ngày 12/01/2017, bên trái và bên dưới của tờ giấy có ghi: “Số tiền 50 triệu N mượn đem sang cho M” và “Đã làm giấy cho chị T không liên quan đến N” không ai ký xác nhận. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T không thừa nhận nội dung trên. Bà N được quyền khởi kiện bà T nếu có đủ chứng cứ để chứng minh bà M đã trả cho bà T số tiền 50 triệu đồng được ghi nội dung bên trái và bên dưới tờ giấy vay tiền ngày 12/1/2017, tại phiên tòa bà T đồng ý.

[10] Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tại phiên tòa là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92, Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 228 Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Áp dụng các Điều 278, 280, 351 352, 353, 357, 463, 465, 466 , 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng thẩm phán tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản T và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Tuyên xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà T.

2. Buộc bà N phải trả cho bà T số tiền gốc 150,000,000 đồng (một năm mươi triệu) và tiền lãi chậm trả tính ngày xét xử (ngày 30/7/2020) là 48,055,000 đồng (bốn tám triệu không trăm năm mươi lăm ngàn đồng).

2.1. Từ ngày 31/7/2020, bà N tiếp tục chịu lãi suất theo khoản 2 Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền nợ gốc là 150,000,000 đồng (một năm mươi triệu) do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

3. Hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2019/QĐ-BPKCTT, ngày 28/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà N phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 9,903,000 đồng (chín triệu chín trăm lẻ ba ngàn đồng). Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) cho bà T, theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí số 0003216, ngày 01/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

5. Chi phí tố tụng: Buộc bà N phải hoàn trả cho bà T số tiền 4.600.000 đồng (bốn triệu sáu trăm ngàn đồng).

6. Về nghĩa vụ thi hành án: Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

6.1. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6.2. Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án dân sự, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà T, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bà N vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHÊN TÒA**

Lại Hồng Duy